

**CÔNG TY TNHH VẬT TƯ TỔNG HỢP MINH TÂM**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH VẬT TƯ TỔNG HỢP MINH TÂM

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MINH TAM GENERAL MATERIAL COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt: MINH TAM GENERAL MATERIAL CO., LTD

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109550900

**3. Ngày thành lập:** 12/03/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Thôn Khê Ngoại, Xã Văn Khê, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0948088293

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan<br>Chi tiết: -Thiết kế kiến trúc công trình; Thiết kế kết cấu công trình; Thiết kế điện - cơ điện công trình; Thiết kế cấp - thoát nước; Thiết kế thông gió - cấp thoát nhiệt; Thiết kế an toàn phòng chống cháy nổ công trình; - Hoạt động tư vấn đầu tư xây dựng; - Hoạt động xây dựng; - Thiết kế hệ thống công trình hạ tầng kỹ thuật gồm công trình giao thông, thông tin liên lạc, cung cấp năng lượng, chiếu sáng công cộng, cấp nước, thu gom và xử lý nước thải;- Thiết kế, thẩm tra thiết kế xây dựng công trình; - Giám sát thi công xây dựng công trình; - Tư vấn giám sát thi công xây dựng công trình, kiểm định xây dựng; - Tư vấn đấu thầu; - Tư vấn, đánh giá hồ sơ dự thầu; - Lập hồ sơ mời thầu; Thẩm định và phê duyệt hồ sơ mời thầu;-Tư vấn lập hồ sơ mời thầu; - Tư vấn quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình; - Hoạt động đo đạc và bản đồ: lập bản đồ địa chất, tư vấn trắc địa, tư vấn địa chất công trình; - Hoạt động thăm dò địa chất, nguồn nước; Khảo sát địa chất công trình; khảo sát trắc địa; Khảo sát địa chất thủy văn; Khảo sát địa hình; - Thiết kế đường dây và trạm biến áp đến 220KV; - Tư vấn đầu tư xây dựng công trình và tư vấn giám sát thi công công trình đường dây và trạm biến áp đến 220KV; - Tư vấn quản lý dự án các công trình dân dụng, công nghiệp, hạ tầng đô thị, các dịch vụ hỗ trợ xây dựng;- Quy hoạch xây dựng; | 7110     |
| 2.  | Quảng cáo<br>(Không bao gồm quảng cáo thuốc lá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 7310     |
| 3.  | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 7320     |
| 4.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: - Đại lý bán hàng hóa - Môi giới mua bán hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 4610     |

|     |                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 5.  | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                                                                                                                                        | 9521 |
| 6.  | Sửa chữa thiết bị, đồ dùng gia đình                                                                                                                                                                                                 | 9522 |
| 7.  | In ấn                                                                                                                                                                                                                               | 1811 |
| 8.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác<br>Chi tiết: Kinh doanh máy móc, trang thiết bị phục vụ ngành công nghiệp, dân dụng và môi trường                                                                                   | 4659 |
| 9.  | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                                                                                                                           | 9511 |
| 10. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 11. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                                                                                                 | 4651 |
| 12. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Buôn bán vật liệu trang trí nội, ngoại thất; | 4759 |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                                                                                                  | 4652 |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                                                                                              | 4653 |
| 15. | Khai thác gỗ<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                                             | 0220 |
| 16. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                                                                                                                                                            | 1393 |
| 17. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                                                                                                                                                                   | 2395 |
| 18. | Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác)                                                                                                                                           | 3315 |
| 19. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt<br>Chi tiết: Dịch vụ làm sạch cảnh quan cây xanh, đường phố, khu công nghiệp, khu công cộng, nhà máy, nhà xưởng, kho bãi                                                          | 8129 |
| 20. | Bán buôn tổng hợp<br>Chi tiết: Kinh doanh thiết bị vật tư ngành cơ khí, điện, nước, máy công cụ                                                                                                                                     | 4690 |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh (theo Điều 28 Luật Thương mại 2005)                                                             | 8299 |
| 22. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Mua bán dây và cáp: điện, điện lực, viễn thông; phụ kiện các loại.                                              | 4741 |
| 23. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: - Mua bán đồ gốm thủy tinh, đồ sành sứ;                                                                                                                                             | 4649 |
| 24. | Khai thác quặng kim loại quý hiếm<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                                                                                                                                        | 0730 |
| 25. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>Chi tiết: - Xúc tiến, môi giới thương mại;                                                                                                                                             | 8230 |
| 26. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                                                                                                                                                                                                     | 0810 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                              |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 27. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                                                                                                                                                         | 4641 |
| 28. | Cửa, xẻ, bào gỗ và bảo quản gỗ                                                                                                                                                                                                                                                               | 1610 |
| 29. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                                                                                                                                                                                                                            | 1621 |
| 30. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                      | 1622 |
| 31. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rơm, rạ và vật liệu tết bện                                                                                                                                                                                                     | 1629 |
| 32. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                                               | 1701 |
| 33. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                                                                                                                                                                                                                          | 1702 |
| 34. | Sản xuất thuỷ tinh và sản phẩm từ thuỷ tinh                                                                                                                                                                                                                                                  | 2310 |
| 35. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít                                                                                                                                                                                                               | 2022 |
| 36. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                                                                                                                                                                                                                           | 2394 |
| 37. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                                                                                                                                                                                                                                | 2396 |
| 38. | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế                                                                                                                                                                                                                                                                | 3100 |
| 39. | Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn                                                                                                                                                                                                                                                       | 3311 |
| 40. | Sửa chữa máy móc, thiết bị<br>Chi tiết: - Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành, bảo trì máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng phục vụ trong ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, vận tải, điện tử, tin học; - Lắp đặt, sửa chữa, bảo hành máy móc, thiết bị ngành: xăng dầu, đo lường, điều khiển; | 3312 |
| 41. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải<br>Chi tiết: - Dịch vụ khai thuê hải quan; - Uỷ thác xuất nhập khẩu; - Dịch vụ giao nhận hàng hoá;                                                                                                                                       | 5229 |
| 42. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: - Đại lý bán lẻ hoá chất, xăng dầu, khí đốt, gas hoá lỏng (theo pháp luật quy định);                                                                                                                                  | 4730 |
| 43. | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác<br>Chi tiết: - Xây lắp công trình trong ngành xăng dầu, gas, hoá chất; Chi tiết: - Xây lắp công trình trong ngành xăng dầu, gas, hoá chất;                                                                                                                    | 4329 |
| 44. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác không kèm người điều khiển<br>Chi tiết: - Cho thuê máy móc và thiết bị nông lâm nghiệp - Cho thuê máy móc và thiết bị xây dựng - Cho thuê máy móc và thiết bị văn phòng ( kể cả máy bi tính)                                             | 7730 |
| 45. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                                                                                                                                                        | 4322 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 46. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: Bán lẻ sơn, màu, véc ni trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát sỏi và vật liệu xây dựng khác trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ gạch ốp lát, thiết bị vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh | 4752 |
| 47. | Vận tải hành khách đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4911 |
| 48. | Vận tải hàng hóa đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4912 |
| 49. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: - Vận tải hàng khách bằng xe khách nội tỉnh, liên tỉnh;<br>- Cho thuê xe có người lái để vận tải hành khách, hợp đồng chở khách đi tham quan, du lịch ....                                                                                                                                                                                                                            | 4932 |
| 50. | Vận tải hành khách đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 5021 |
| 51. | Tái chế phế liệu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 3830 |
| 52. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại<br>Chi tiết: Gia công cơ khí, kết cấu thép                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 2592 |
| 53. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 2591 |
| 54. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: - Buôn bán các sản phẩm sau dầu mỏ;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4661 |
| 55. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2011 |
| 56. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: -Bán buôn phế liệu, phế thải kim loại, phi kim loại (Không bao gồm kinh doanh các loại phế liệu nhập khẩu gây ô nhiễm,có hại cho môi trường) -Bán buôn hóa chất công nghiệp<br>- Buôn bán nguyên phụ liệu, tái chế nguyên liệu cho ngành nhựa;                                                                                                                       | 4669 |
| 57. | Bốc xếp hàng hóa<br>Chi tiết: - Dịch vụ bốc dỡ hàng hoá;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 5224 |
| 58. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 4312 |
| 59. | Bán mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4541 |
| 60. | Phá dỡ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 4311 |
| 61. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4321 |
| 62. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4330 |
| 63. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4511 |
| 64. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4520 |
| 65. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Buôn bán, lắp đặt, sửa chữa, bảo dưỡng, bảo hành ô tô, xe máy và phụ tùng ô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                              | 4530 |
| 66. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4542 |
| 67. | Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 5022 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 68. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ<br>Chi tiết: - Vận tải hàng hoá                                                                                                                                                                                                                                                                                                           | 4933(Chính) |
| 69. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              | 5210        |
| 70. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng<br>Chi tiết: - Buôn bán vật liệu xây dựng - Bán buôn tre, nứa, gỗ cây và gỗ chế biến; - Bán buôn xi măng, gạch xây, ngói, đá, cát, sỏi, kính xây dựng, sơn, véc ni, gạch ốp lát và thiết bị vệ sinh, vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng - Mua bán gỗ, sản phẩm gỗ (trừ những mặt hàng Nhà nước cấm); | 4663        |
| 71. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | 4102        |
| 72. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày<br>Chi tiết: Kinh doanh khách sạn, nhà nghỉ; Dịch vụ ăn uống, giải khát                                                                                                                                                                                                                                                                        | 5510        |
| 73. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 7710        |
| 74. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 4211        |
| 75. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 4212        |
| 76. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4221        |
| 77. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | 4222        |
| 78. | Xây dựng công trình viễn thông, thông tin liên lạc                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       | 4223        |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4229        |
| 80. | Xây dựng công trình thủy                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 4291        |
| 81. | Xây dựng công trình khai khoáng                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          | 4292        |
| 82. | Xây dựng công trình chế biến, chế tạo                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | 4293        |
| 83. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | 4299        |
| 84. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Trừ hoạt động đầu giá)                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 4543        |
| 85. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động<br>(Không bao gồm kinh doanh quán bar, karaoke, vũ trường);                                                                                                                                                                                                                                                             | 5610        |
| 86. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)<br>Chi tiết: Vận chuyển hành khách                                                                                                                                                                                                                                                   | 4931        |
| 87. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 4101        |
| 88. | Sản xuất khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: sản xuất máy móc, thiết bị, vật tư, phụ tùng phục vụ trong ngành: công nghiệp, xây dựng, giao thông, vận tải, điện tử, tin học; - Sản xuất máy móc, thiết bị ngành: xăng dầu, đo lường, điều khiển; - Sản xuất vật liệu xây dựng, vật liệu trang trí nội, ngoại thất;                                                  | 3290        |

**6. Vốn điều lệ:** 5.400.000.000 VNĐ

**7. Thông tin về chủ sở hữu:**

Họ và tên:

Giới tính:

Sinh ngày:

Dân tộc: Quốc tịch:

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân:

Số giấy chứng thực cá nhân:

Ngày cấp:

Nơi cấp:

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú:

Chỗ ở hiện tại:

**8. Người đại diện theo pháp luật:**

\* Họ và tên: LÊ VĂN SƠN

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 21/02/1974

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 013558919

Ngày cấp: 30/03/2012

Nơi cấp: Công an Thành phố Hà Nội

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Khu 7, Xã Tiền Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Khu 7, Xã Tiền Phong, Huyện Mê Linh, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

**9. Nơi đăng ký:** Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội